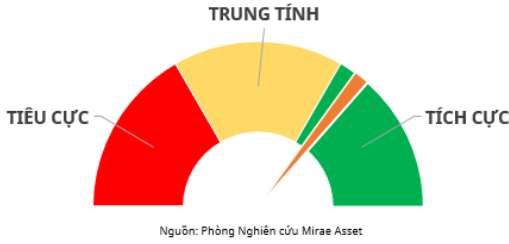


Thang đo sức mạnh thị trường



21 Tháng Mười Hai 2021

Bản tin cuối ngày

Việt Nam

Tổng quan thị trường

	Thị giá	1D (%)	1M (%)	1Y (%)
VN-INDEX	1,478.74	0.10	1.82	36.78
HNX	455.01	0.09	0.23	149.86
UPCOM	111.37	0.32	-1.65	55.45
MSCI EM	1,190.08	-2.16	-6.24	-5.32
NIKKEI	28,517.59	2.08	-4.13	6.75
HANG SENG	22,971.33	1.00	-8.30	-12.68
KOSPI	2,975.03	0.41	0.13	7.07
FTSE	7,262.96	0.90	0.55	13.20
S&P 500	4,568.02	-1.14	-2.77	23.63
NASDAQ	14,980.94	-1.24	-6.70	17.57

Định giá thị trường

	P/E (x)	P/B (x)	ROE (%)
VN-INDEX	17.52	2.77	15.86
SET INDEX	19.63	1.75	7.76
JCI INDEX	25.51	2.19	7.72
PCOMP INDEX	23.59	1.76	7.69

Lãi suất tham chiếu

	Thị giá	1D (bps)	1M (bps)	1Y (bps)
Cơ bản	4.00	0	0	0
5 năm	0.83	1	7	-18
10 năm	2.10	2	3	-26

Tỷ giá ngoại hối

	Thị giá	1D (%)	1M (%)	1Y (%)
US\$/VND	22,901	0.12	-1.00	0.95
US\$/KRW	1,193	-0.13	-0.62	-7.52
US\$/JPY	114	0.04	1.15	-9.03
US\$/EUR	0.88	-0.23	-0.60	8.34
US\$/GBP	0.76	-0.24	1.17	1.71
US\$/SGD	1.36	0.20	0.02	-2.32

Giá trị giao dịch bình quân/ngày (triệu US\$)

	Gần nhất	TB 1 tháng	TB 1 năm
VN-INDEX	1,155	1,164	852
HNX	150	148	124
UPCOM	78	90	64

Định giá VN-INDEX: P/E 10 năm lịch sử



Nhận định thị trường

Nhóm Năng lượng & Phân bón là tâm điểm

Diễn biến giao dịch trong phiên hôm nay gần như không khác biệt so với 1 tuần trở lại đây. Giao dịch trong phiên, VN-Index không đi xa khỏi mốc tham chiếu và tăng/giảm trong biên độ hẹp. Kết thúc phiên, VN-Index dừng tại 1.478 điểm, tăng 1,4 điểm, tương ứng 0,2% so với phiên giao dịch ngày hôm trước, thanh khoản 3 sàn lần lượt là HOSE: 28.670 tỷ đồng, HNX: 3.740 tỷ đồng, UPCOM: 1.719 tỷ đồng.

Tiếp tục là phiên giao dịch đi ngang của thị trường, lực cung và cầu hôm nay tỏ ra cân bằng khi số mã giảm giá (220) và tăng giá (247) không quá chênh lệch. Phiên hôm nay chứng kiến nhóm Năng lượng là điểm sáng với BCG, POW, GEG, PPC, PGV với mức tăng từ 2% - 5%. Nhưng tâm điểm là nhóm Phân bón với DPM kịch trần, DCM tăng +6,0%, hay SFG (+4,4%) và BFC (+3,3%) cũng tăng mạnh.

Khối ngoại hôm bán ròng nhẹ hơn 110 tỷ, trong đó CEO và HPG bị bán mạnh nhất với giá trị lần lượt là 173 tỷ và 119 tỷ đồng.

Phiên giao dịch đi ngang và các điểm số của VN-Index được giữ nguyên. Hiện điểm số kỹ thuật theo thang điểm của Mirae Asset đang ở mức +4, thể hiện trạng thái KHẢ QUAN trong ngắn hạn. Kết thúc phiên giao dịch hôm nay, hệ số P/E của VN-Index là 17,5x.

Trần Duy Lam, Analyst, 84-8-39102222, lam.td@miraeasset.com.vn

Cập nhật kỹ thuật các chỉ số

Chỉ số	Điểm số kỹ thuật ngắn hạn (*)	Trạng thái
VNINDEX	4	KHẢ QUAN
VN30	-4	TIÊU CỰC
VN30F1M	-4	TIÊU CỰC
VN DIAMOND	-3	TIÊU CỰC
VN FIN SELECT	-4	TIÊU CỰC
Shanghai Composite	-4	TIÊU CỰC
Kospi	0	TRUNG TÍNH
Nikkei 225	0	TRUNG TÍNH
FTSE 100 (EU)	-2	TRUNG TÍNH
Dow Jones	-5	TIÊU CỰC

(*) Đánh giá các chỉ số hoặc mã bằng điểm kỹ thuật từ -7 đến +7 điểm theo hệ thống đánh giá kỹ thuật từ Mirae Asset, tương ứng các mức: TIÊU CỰC (-7 đến -4 điểm), TRUNG TÍNH (-3 đến +3 điểm), & TÍCH CỰC (+4 đến +7 điểm).

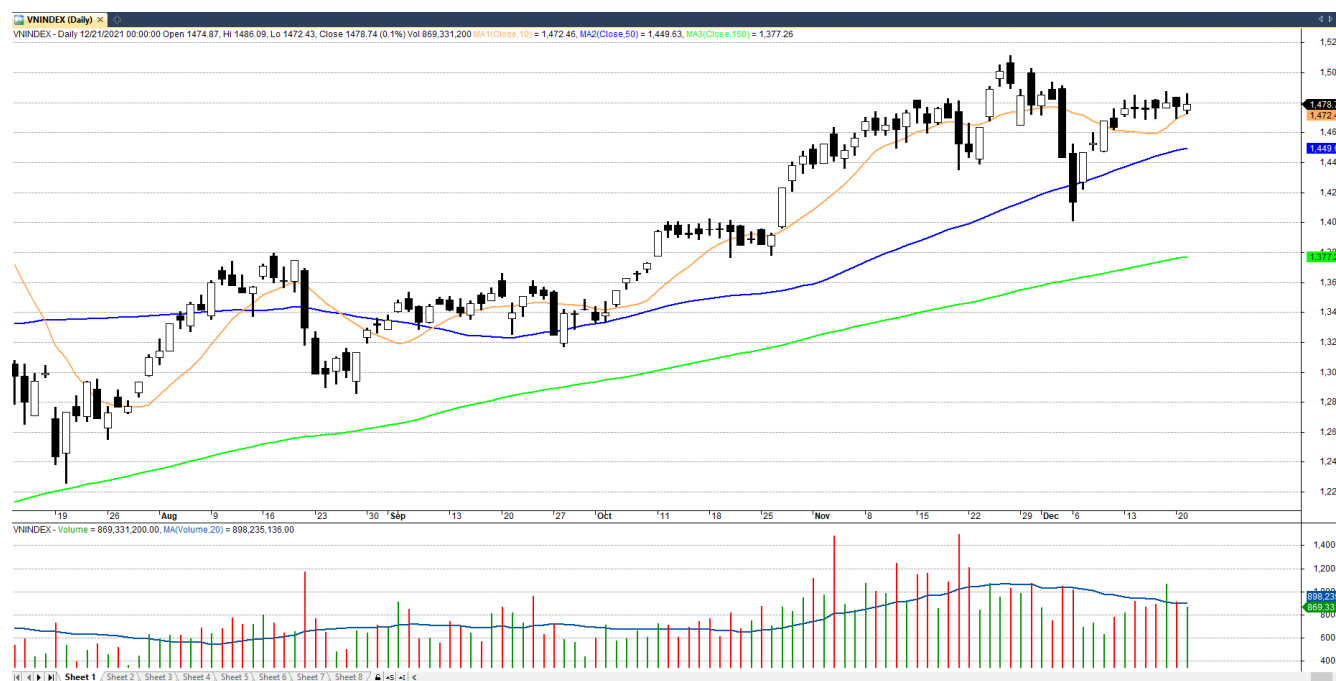
Chỉ số	Điểm số kỹ thuật ngắn hạn Mirae Asset (*)	Trạng thái
VNINDEX	4	KHẢ QUAN
VN30	-4	TIÊU CỰC
VN30F1M	-4	TIÊU CỰC
VN DIAMOND	-3	TIÊU CỰC
VN FIN SELECT	-4	TIÊU CỰC

(*) Đánh giá các chỉ số hoặc mã bằng điểm kỹ thuật từ -7 đến +7 điểm theo hệ thống đánh giá kỹ thuật từ Mirae Asset, tương ứng các mức: TIÊU CỰC (-7 đến -4 điểm), TRUNG TÍNH (-3 đến +3 điểm), & TÍCH CỰC (+4 đến +7 điểm).

Chỉ tiêu VN-Index	Giá trị	Chỉ tiêu	Điểm số
Đóng cửa (21/12/2021)	1.478	Kháng cự 1	1.500
Xu hướng ngắn hạn (1 - 4 tuần)	Tăng	Kháng cự 2	1.580
Xu hướng trung hạn (3 - 6 tháng)	Tăng	Hỗ trợ 1	1.460
Xu hướng dài hạn (6 - 12 tháng)	Đi ngang	Hỗ trợ 2	1.400

Thêm một phiên đi ngang và VN-Index tiếp tục tiến về ngưỡng kháng cự 1.480 điểm.

Đồ thị kỹ thuật VN-INDEX (chart ngày)



Nguồn: Fdata

CẬP NHẬT PHÁI SINH

Chỉ tiêu		Chỉ tiêu	Điểm số
VN30F1M - đóng cửa (21/12/2021)	1.511	Kháng cự 1	1.580
Xu hướng ngắn hạn (chart ngày)	TIÊU CỰC	Kháng cự 2	1.630
VN30 - đóng cửa	1.513	Hỗ trợ 1	1.500
Chênh lệch VN30F1M & VN30	+1,0	Hỗ trợ 2	1.480

Chỉ số	Điểm số kỹ thuật ngắn hạn Mirae Asset (*)	Trạng thái
VN30F1M (chart 15 phút)	+2	TRUNG TÍNH
VN30F1M (chart 60 phút)	0	TRUNG TÍNH
VN30F1M (chart ngày)	-4	TIÊU CỰC

VN30F1M được giao dịch toàn bộ trong vùng giá xanh hôm nay, các điểm số giao dịch đã chuyển sang mức TRUNG TÍNH, trừ điểm số theo ngày vẫn TIÊU CỰC.

Đồ thị kỹ thuật VN30F1M (chart ngày)



Nguồn: Fdata

TOP CỔ PHIẾU ĐẠT TIÊU CHÍ SỨC MẠNH GIÁ – MIRAE ASSET

Mã	Ngành	Giá đóng cửa	KLTB 20 ngày	Điểm sức mạnh giá (*)	Điểm kỹ thuật ngắn hạn	Sức mạnh ngành (**)
FRT	Bán lẻ	86,600	1,372,750	82	6	Top sức mạnh ngành
PET	Bán lẻ	34,300	1,582,080	71	7	Top sức mạnh ngành
NVL	Bất động sản	116,300	4,182,885	74	5	Top sức mạnh ngành
KDH	Bất động sản	50,000	1,764,490	76	6	Top sức mạnh ngành
DIG	Bất động sản	93,000	5,993,570	100	5	Top sức mạnh ngành
VND	Chứng khoán	84,800	6,934,855	89	6	
TNG	Dệt may	34,000	2,196,625	73	4	
POW	Điện	19,400	26,351,10	97	7	
DCM	Phân bón	40,050	6,813,425	76	5	
VCG	Xây dựng	49,750	8,618,500	88	5	

(*) Điểm sức mạnh giá được Mirae Asset Research tính toán dựa trên các tiêu chí: 1) tăng trưởng giá cổ phiếu trong 1 & 4 & 12 tuần; 2) khối lượng giao dịch được cải thiện tích cực; 3) điểm kỹ thuật ngắn hạn từ 4 điểm trở lên.

(**) Mirae Asset tính toán 1-5 nhóm ngành lọt top sức mạnh ngành dựa trên các tiêu chí: 1) Điểm kỹ thuật ngắn hạn trung bình ngành phải từ 0 điểm (TRUNG TÍNH) đến 7 điểm (TÍCH CỰC); 2) điểm sức mạnh giá trung bình ngành nằm trong top 5 ngành tốt nhất.

Nhóm cổ phiếu nằm trong top sức mạnh giá kỳ vọng sẽ có diễn biến giá tích cực hơn VN-Index trong ít nhất 1 đến 2 tuần tới.

ĐIỂM SỐ KỸ THUẬT NGẮN HẠN - TOP 100 MÃ GIÁ TRỊ GIAO DỊCH CAO NHẤT 1 THÁNG

Mã (đơn vị)	Đóng cửa (kvnd)	KLTB 20N	Điểm kỹ thuật (*)	Xu hướng ngắn hạn	Vốn hóa (tỷ đồng)	P/E (lần)	P/BV (lần)	GTGD (tỷ đồng)
VHM	85.5	7,298,255	7	KHẢ QUAN	374,476	10.4	4.3	624
POW	19.4	26,351,104	7	KHẢ QUAN	43,793	15.1	1.5	511
CII	41.15	9,245,900	7	KHẢ QUAN	9,834	3,475.1	2.1	380
CEO	61.6	6,166,235	7	KHẢ QUAN	15,852	#N/A N/A	5.7	380
MSN	166	1,701,320	7	KHẢ QUAN	196,677	82.0	9.1	282
VRE	31.3	8,735,120	7	KHẢ QUAN	71,351	32.9	2.3	273
DPM	53.9	5,012,820	7	KHẢ QUAN	21,093	13.4	2.4	270
LDG	18.55	12,611,520	7	KHẢ QUAN	4,442	146.1	1.4	234
AAA	19.35	6,716,580	7	KHẢ QUAN	6,317	18.4	1.3	130
FIT	16.25	7,997,010	7	KHẢ QUAN	4,269	28.2	1.3	130
SAM	24.7	2,949,490	7	KHẢ QUAN	8,645	72.3	2.2	73
VND	84.8	6,934,855	6	KHẢ QUAN	36,883	16.7	4.3	588
FRT	86.6	1,372,750	6	KHẢ QUAN	6,848	59.9	5.2	119
KDH	50	1,764,490	6	KHẢ QUAN	32,275	27.0	3.3	88
DIG	93	5,993,570	5	KHẢ QUAN	46,490	53.0	7.8	557
KBC	57.6	9,331,530	5	KHẢ QUAN	33,274	34.2	2.1	537
NVL	116.3	4,182,885	5	KHẢ QUAN	171,822	49.1	5.0	486
FLC	18	23,884,396	5	KHẢ QUAN	12,780	8.4	1.3	430
VCG	49.75	8,618,500	5	KHẢ QUAN	21,975	38.4	3.3	429
ROS	12.05	34,478,896	5	KHẢ QUAN	6,840	37.4	1.1	415
TCH	26.4	15,079,675	5	KHẢ QUAN	16,334	20.2	1.7	398
NLG	65.2	5,880,350	5	KHẢ QUAN	24,968	15.1	2.8	383
DCM	40.05	6,813,425	5	KHẢ QUAN	21,202	23.5	3.2	273
DLG	8.47	10,577,645	5	KHẢ QUAN	2,535	#N/A N/A	1.1	90
HHS	12.85	5,921,390	5	KHẢ QUAN	3,558	20.0	0.9	76
BSR	21.9	8,485,435	4	KHẢ QUAN	67,901	#N/A N/A	2.2	186

VGT	28	4,953,875	4	KHẢ QUAN	13,950	48.9	2.3	139
VIB	44.45	2,957,135	4	KHẢ QUAN	68,494	12.2	3.1	131
TNG	34	2,196,625	4	KHẢ QUAN	3,152	14.7	2.2	75
HAG	13.6	32,451,550	3	TRUNG TÍNH	12,613	#N/A N/A	2.6	441
SCR	22.65	11,973,820	3	TRUNG TÍNH	8,335	29.6	1.7	271
DXG	35.85	12,829,015	2	TRUNG TÍNH	21,368	27.6	2.5	460
ITA	17.1	24,958,410	2	TRUNG TÍNH	16,045	97.3	1.5	427
HQC	8.59	24,236,804	2	TRUNG TÍNH	4,099	973.2	0.9	208
TPB	38.8	4,843,320	2	TRUNG TÍNH	61,372	11.8	2.5	188
PVS	26.1	6,033,520	2	TRUNG TÍNH	12,475	22.0	1.0	157
HNG	11.1	14,131,530	2	TRUNG TÍNH	12,305	218.5	1.9	157
JJC	31.8	4,773,220	2	TRUNG TÍNH	6,904	9.3	2.1	152
VGC	58	2,330,380	2	TRUNG TÍNH	25,915	27.2	3.9	135
TTF	12.1	8,645,465	2	TRUNG TÍNH	3,765	#N/A N/A	#N/A N/A	105
SZC	64.4	1,392,405	2	TRUNG TÍNH	6,530	25.4	4.7	90
KLF	8.4	10,151,695	2	TRUNG TÍNH	1,389	977.8	0.8	85
PC1	39.4	2,006,435	2	TRUNG TÍNH	9,289	14.1	2.0	79
NTL	43.5	1,801,620	2	TRUNG TÍNH	2,653	9.0	2.2	78
HVN	23.35	3,153,355	2	TRUNG TÍNH	51,706	#N/A N/A	21.6	74
TVC	23.3	3,093,040	2	TRUNG TÍNH	2,414	4.3	1.6	72
VCI	75.4	3,675,230	0	TRUNG TÍNH	25,075	18.1	4.0	277
HCM	45.8	5,537,175	0	TRUNG TÍNH	20,940	17.3	3.6	254
FCN	26.5	7,932,875	0	TRUNG TÍNH	3,324	28.3	1.5	210
VJC	122.5	821,205	0	TRUNG TÍNH	66,347	54.0	3.9	101
ORS	26.95	3,595,035	0	TRUNG TÍNH	5,400	#N/A N/A	2.5	97
HAH	69.4	1,100,005	0	TRUNG TÍNH	3,386	11.9	2.6	76
CTD	89	854,000	0	TRUNG TÍNH	6,581	122.5	0.8	76
PAN	39.3	5,408,675	-1	TRUNG TÍNH	8,210	38.7	2.2	213
GAS	94	925,570	-1	TRUNG TÍNH	179,911	21.9	3.7	87
SHS	50.9	9,556,310	-2	TRUNG TÍNH	16,556	12.5	3.6	486
PDR	95.7	4,727,565	-2	TRUNG TÍNH	47,208	29.6	7.5	452
VIX	32.4	9,437,900	-2	TRUNG TÍNH	8,897	9.8	3.0	306
HBC	25.9	9,271,635	-2	TRUNG TÍNH	6,291	62.0	1.7	240
NKG	37.9	5,573,060	-2	TRUNG TÍNH	8,277	4.0	1.6	211
PVD	27.4	5,673,795	-2	TRUNG TÍNH	11,539	301.6	0.8	155
GVR	37.7	2,737,985	-2	TRUNG TÍNH	150,800	30.3	3.1	103
BID	43.9	2,190,665	-2	TRUNG TÍNH	176,164	17.9	2.1	96
SBT	23.35	4,097,985	-2	TRUNG TÍNH	14,628	21.8	1.8	96
ASM	21.15	4,477,295	-2	TRUNG TÍNH	5,501	9.6	1.1	95
TSC	14.95	5,973,315	-2	TRUNG TÍNH	2,207	19.6	1.3	89
SBS	18.1	4,889,735	-2	TRUNG TÍNH	2,293	1,995.6	11.1	89
HDG	63.4	1,298,315	-2	TRUNG TÍNH	12,528	15.8	3.3	82
MBS	39.8	1,868,285	-2	TRUNG TÍNH	10,597	17.8	3.3	74
HPG	46.2	19,225,830	-3	TRUNG TÍNH	206,202	6.5	2.5	888
IDC	80.6	3,414,510	-3	TRUNG TÍNH	24,300	44.6	6.0	275
MWG	132.6	966,235	-3	TRUNG TÍNH	94,807	21.7	5.0	128
SSI	52.7	21,331,236	-4	TIÊU CỰC	51,573	24.2	3.8	1,124
VPB	34.15	22,269,996	-4	TIÊU CỰC	151,813	12.3	2.4	761

STB	28.35	20,576,626	-4	TIÊU CỰC	53,163	15.1	1.6	583
MBB	27.95	11,940,395	-4	TIÊU CỰC	105,604	9.5	1.9	334
HHV	25.6	11,056,040	-4	TIÊU CỰC	6,872	44.0	1.1	283
HSG	34.8	6,839,585	-4	TIÊU CỰC	17,198	4.0	1.6	238
VNM	85.8	1,997,830	-4	TIÊU CỰC	178,691	19.0	5.7	171
LCG	22.5	6,887,405	-4	TIÊU CỰC	3,879	11.2	1.8	155
BCG	24.9	4,387,700	-4	TIÊU CỰC	11,113	8.7	2.6	109
VCB	98.8	1,104,915	-4	TIÊU CỰC	366,808	17.4	3.4	109
DPG	75	1,060,195	-4	TIÊU CỰC	4,756	12.6	3.8	80
DGC	161	1,479,725	-5	TIÊU CỰC	27,527	22.2	5.6	238
FPT	95.1	1,655,215	-5	TIÊU CỰC	86,391	21.4	5.1	157
KDC	55.3	2,737,130	-5	TIÊU CỰC	13,915	27.2	2.3	151
ACB	32.8	4,390,695	-5	TIÊU CỰC	88,624	9.1	2.1	144
GMD	47.65	1,713,390	-5	TIÊU CỰC	14,361	33.0	2.4	82
GEX	38.5	15,021,645	-6	TIÊU CỰC	32,783	24.3	2.8	578
VIC	99	4,002,275	-6	TIÊU CỰC	373,292	78.6	3.7	396
CTG	32	9,561,760	-6	TIÊU CỰC	153,784	9.3	1.6	306
LPB	21.3	11,251,410	-6	TIÊU CỰC	25,636	9.3	1.6	240
DBC	74.5	2,109,365	-6	TIÊU CỰC	8,585	8.7	1.8	157
APS	36.7	2,987,520	-6	TIÊU CỰC	3,071	8.7	3.1	110
PLX	53	1,624,450	-6	TIÊU CỰC	67,341	20.0	2.7	86
IDI	15.1	5,318,120	-6	TIÊU CỰC	3,415	41.3	1.2	80
HT1	23.1	3,313,895	-6	TIÊU CỰC	8,814	19.1	1.6	77
TCB	49.35	14,154,780	-7	TIÊU CỰC	172,913	9.9	2.0	699
SHB	21.55	12,208,365	-7	TIÊU CỰC	57,338	11.7	1.8	263
HDB	29.5	6,531,735	-7	TIÊU CỰC	58,571	10.4	2.1	193

(*) Đánh giá các chỉ số hoặc mã bằng điểm kỹ thuật từ -7 đến +7 điểm theo hệ thống đánh giá kỹ thuật từ Mirae Asset, tương ứng các mức: TIÊU CỰC (-7 đến -4 điểm), TRUNG TÍNH (-3 đến +3 điểm), & TÍCH CỰC (+4 đến +7 điểm).

Thông tin cập nhật

Chứng khoán châu Á tăng, giá dầu phục hồi

Chỉ số MSCI châu Á – Thái Bình Dương không gồm Nhật Bản tăng 0,48%. Tại Nhật Bản, Nikkei 225 tăng 2,04% còn Topix tăng 1,72%. Thị trường Trung Quốc đi lên với Shanghai Composite tăng 0,3% còn Shenzhen Component tăng 0,424%. Hang Seng của Hong Kong tăng 0,4%. Chỉ số Kospi của Hàn Quốc tăng 0,36%. ASX 200 của Australia tăng 0,43%. Nhà đầu tư tiếp tục theo dõi tình hình liên quan biến chủng Omicron, “bóng đen” che phủ lên kỳ nghỉ lễ sắp tới. Nhiều quốc gia châu Âu đã áp hạn chế để ứng phó tình hình. Phố Wall ngày 20/12 giảm hơn 1% do nhà đầu tư lo ngại tác động từ biến chủng Omicron đến đà phục hồi kinh tế và sau khi một dự luật kinh tế của tổng thống Mỹ gặp trở ngại. Dow Jones giảm 433,28 điểm, tương đương 1,23%, xuống 34.932,16 điểm. S&P 500 giảm 52,62 điểm, tương đương 1,14%, xuống 4.568,02 điểm. Nasdaq giảm 188,74 điểm, tương đương 1,24%, xuống 14.980,94 điểm. Giá dầu tăng trong phiên giao dịch châu Á với Brent tăng 0,98% lên 72,22 USD/thùng, WTI tăng 1,17% lên 69,41 USD/thùng.

Thủ tướng đồng ý xây dựng sân bay Quảng Trị theo hình thức PPP

Thủ tướng vừa có Quyết định về chủ trương đầu tư dự án đầu tư xây dựng cảng hàng không Quảng Trị theo phương thức đối tác công tư (PPP). Dự án được quy hoạch là sân bay 4C (theo mã tiêu chuẩn của Tổ chức hàng không dân dụng quốc tế - ICAO) và sân bay quân sự cấp II. Công suất theo quy hoạch là 1 triệu hành khách/năm và 3.100 tấn hàng hóa/năm. Loại tàu bay khai thác code C hoặc tương đương. Sân bay Quảng Trị có 5 vị trí đỗ tàu bay code C (có khả năng đỗ tàu bay code E). Dự án sân bay Quảng Trị được xây dựng tại các xã Gio Quang, Gio Hải và Gio Mai, huyện Gio Linh. Dự kiến quy mô đầu tư gồm 2 giai đoạn. Trong đó, giai đoạn 1 là xây dựng các công trình cơ bản của cảng hàng không Quảng Trị đạt tiêu chuẩn cảng hàng không cấp 4C và sân bay quân sự cấp II theo quy hoạch và đạt công suất theo dự báo khai thác của cảng hàng không đạt khoảng 2,2 triệu hành khách/năm vào 2046 và khoảng 5.600 tấn hàng hóa vào 2042. Giai đoạn 2, đầu tư hạ tầng khu phục vụ mặt đất tại cảng hàng không năm 2029; mở rộng nhà ga hành khách năm 2047 đảm bảo khai thác đến 5 triệu hành khách. Theo đó, dự án mở rộng nhà ga hàng hóa đợt 1 vào 2043 với công suất khai thác khoảng 13.700 tấn/năm, đợt 2 năm 2059 với công suất khai thác khoảng 25.500 tấn/năm. Việc xây dựng các văn phòng cơ quan nhà nước, công trình dịch vụ hàng không và phi hàng không phù hợp với quy hoạch cũng được tính đến. Tổng mức đầu tư dự kiến cho cả 2 giai đoạn của dự án là hơn 5.822,9 tỷ đồng. Trong đó, giai đoạn 1 là hơn 2.913,6 tỷ đồng, bao gồm vốn do nhà đầu tư huy động là 2.680,5 tỷ đồng (vốn chủ sở hữu là 380 tỷ đồng, vốn vay tín dụng là 2.300,5 tỷ đồng) và vốn ngân sách trung ương hỗ trợ để thực hiện giải phóng mặt bằng, tái định cư là 233,103 tỷ đồng. Giai đoạn 2 là 2.909,3 tỷ đồng, gồm vốn nhà đầu tư là 2.829,6 tỷ đồng (vốn chủ sở hữu là 1.080,1 tỷ đồng, vốn vay tín dụng là 1.749,5 tỷ đồng) và vốn ngân sách nhà nước là 79,7 tỷ đồng. Dự kiến thời gian thực hiện dự án là 50 năm. Thời gian vận hành, thu phí hoàn vốn là 47 năm 4 tháng. Dự án khi được đưa vào hoạt động sẽ đáp ứng nhu cầu vận tải đường hàng không ngày càng tăng cao, góp phần phát triển kinh tế, xã hội và phù hợp với quy hoạch và định hướng phát triển giao thông vận tải.

DGC: Vinachem tiếp tục đăng ký bán hơn 6 triệu cổ phiếu DGC

Tập đoàn Hóa chất Việt Nam (Vinachem) vừa thông báo đăng ký bán toàn bộ hơn 6 triệu cổ phiếu, tương đương 3,53% cổ phần Hóa chất Đức Giang (HoSE: DGC) theo phương thức khớp lệnh từ 27/12 đến 25/1/2022. Mục đích thoái vốn nhằm thực hiện Quyết định số 16/2018 của Thủ tướng phê duyệt Đề án tái cơ cấu Tập đoàn Hoá chất Việt Nam giai đoạn 2017-2020. Theo đó, Vinachem sẽ tiến hành thoái vốn tại các doanh nghiệp thành viên, trong đó có Hóa chất Đức Giang.

BSI: ước lãi 85 tỷ quý IV, tăng 78%

Theo thông tin từ cuộc họp ĐHCĐ bất thường, lãnh đạo Chứng khoán BIDV (BSC, HoSE: BSI) dự kiến lợi nhuận trước thuế năm 2021 khoảng 430 tỷ đồng, vượt 139% kế hoạch năm và gấp 2,7 lần năm trước. 9 tháng, doanh nghiệp chứng khoán lãi trước thuế 345 tỷ đồng, gấp 3 lần cùng kỳ năm trước. Như vậy, riêng quý IV lợi nhuận ước đạt 85 tỷ đồng, tăng 78% so với quý IV/2020. Đại hội đã thông qua phương án chào bán riêng lẻ tối đa 65,7 triệu cổ phiếu cho nhà đầu tư chiến lược là Hana Financial Investment (Hàn Quốc). Vốn điều lệ tăng từ 1.220 tỷ đồng lên 1.878 tỷ đồng. Nguồn tiền thu được dùng để bổ sung vốn các các nghiệp vụ kinh doanh như cho vay ký quỹ, đầu tư chứng khoán, bảo lãnh phát hành...Sau giao dịch, tổ chức này sẽ sở hữu 35% vốn Chứng khoán BIDV. Hana Financial Investment là thành viên Tập đoàn Tài chính Hana. Một thành viên khác của tập đoàn này, KEB Hana Bank là cổ đông lớn nắm 15% vốn BIDV - ngân hàng mẹ BSC. Giá bán chưa được tiết lộ, HĐQT cam kết việc đàm phán giá giữa 2 bên sẽ phù hợp với điều kiện thị trường, lợi ích cổ đông hiện hữu, cổ đông chiến lược và đảm bảo tính thành công. BSC kỳ vọng việc Hana Financial Investment trở thành cổ đông chiến lược ngoài giúp bổ sung vốn thì sẽ hỗ trợ đẩy mạnh mảng nghiệp vụ môi giới sử dụng công nghệ và kỹ thuật số, năng cao năng lực về công nghiệp thông tin...

SAB: chốt quyền tạm ứng cổ tức 2021 tỷ lệ 20%

Tổng Công ty Bia – Rượu – Nước giải khát Sài Gòn (Sabeco – HoSE: SAB) thông báo 10/1/2022 là ngày đăng ký cuối cùng để tạm ứng cổ tức bằng tiền năm 2021 với tỷ lệ 20%. Cổ đông sở hữu 1 cổ phiếu được nhận 2.000 đồng. Với hơn 641,2 triệu cổ phiếu đang lưu hành, số tiền trả cổ tức sắp tới khoảng 1.282 tỷ đồng. Ngày thực hiện dự kiến 27/1/2022. Cổ đông lớn nhất Công ty TNHH Vietnam Beverage (thuộc sở hữu của Thaibev) với hơn 343 triệu cổ phần SAB sẽ được nhận 687 tỷ đồng. Chính sách cổ tức năm 2021 là 35%, tương đương năm ngoài. Sau đợt tạm ứng sắp tới, tỷ lệ chi trả còn lại là 15%. Phương án phân phối lợi nhuận này dựa trên kỳ vọng doanh thu tăng 20% đạt 33.491 tỷ đồng; lãi sau thuế tăng 7% lên 5.289 tỷ đồng.

KBC: họp bất thường, xin ý kiến cổ đông tạo điều kiện để công ty phát triển đột phá

Tổng công ty Phát triển Đô thị Kinh Bắc (HoSE: KBC) thông báo 10/1/2022 là ngày đăng ký cuối cùng để tham dự ĐHCĐ bất thường năm 2022 lần 1. Thời gian và địa điểm họp sẽ được HĐQT thông báo cụ thể bằng văn bản. Nội dung họp là xin ý kiến cổ đông một số vấn đề thuộc thẩm quyền của ĐHCĐ để tạo điều kiện thuận lợi cho công ty phát triển bền vững và đột phá. Đầu tháng 12, Kinh Bắc đã công bố Nghị quyết HĐQT triển khai phương án phát hành 189,92 triệu cổ phiếu để thưởng cho cổ đông, tỷ lệ thực hiện 33,33%. Thời điểm thực hiện dự kiến quý IV/2021 đến quý I/2022, sau khi được Ủy ban Chứng khoán Nhà nước chấp thuận. Vốn điều lệ tăng từ 5.757 tỷ đồng lên 7.656 tỷ đồng. Trong tháng 9 và 10, doanh nghiệp bất động sản khu công nghiệp đã chào bán 100 triệu cổ phiếu riêng lẻ với giá 34.096 đồng/cp.

PNJ: Lợi nhuận tháng 11 tiếp tục cải thiện

Công ty Vàng bạc Đá quý Phú Nhuận (HoSE: PNJ) công bố doanh thu tháng 11 đạt 2.160 tỷ đồng, tăng 19%; lợi nhuận sau thuế 140 tỷ đồng, tăng 18%. So với tháng 10, doanh thu và lợi nhuận tăng lần lượt 4% và 16,7%. Lũy kế 11 tháng, doanh thu thuần 16.755 tỷ đồng, tăng 9% và thực hiện 80% kế hoạch năm; lợi nhuận sau thuế 837 tỷ đồng, giảm 10% và thực hiện 68% kế hoạch năm. Doanh thu kênh bán lẻ lũy kế 11 tháng duy trì đà tăng 8,4% bất chấp nhu cầu chung của nền kinh tế giảm, doanh thu online tăng 137% so với cùng kỳ năm trước. PNJ cho biết các chương trình thúc đẩy bán hàng như Black Friday, ưu đãi đặc quyền VIP trong tháng 11 đều vượt kế hoạch. Doanh thu vàng miếng cũng tăng 22,2% nhưng doanh thu bán sỉ lũy kế giảm 7%. Biên lợi nhuận gộp tháng 11 đạt 18,3%, giảm so với mức 20,3% cùng kỳ năm trước. Biên lợi nhuận gộp lũy kế 11 tháng giảm từ 19,8% xuống 18,4%. Tại thời điểm cuối tháng 11, doanh nghiệp kinh doanh vàng có 342 cửa hàng. Đơn vị mở mới 21 cửa hàng gồm 20 cửa hàng PNJ Gold và 1 cửa hàng PNJ Style,

trong khi giảm 18 cửa hàng PNJ Silver và 1 cửa hàng CAO. Nhãn hàng Pandora đạt 12 cửa hàng và PNJ Style đạt 7 cửa hàng ở thành phố lớn.

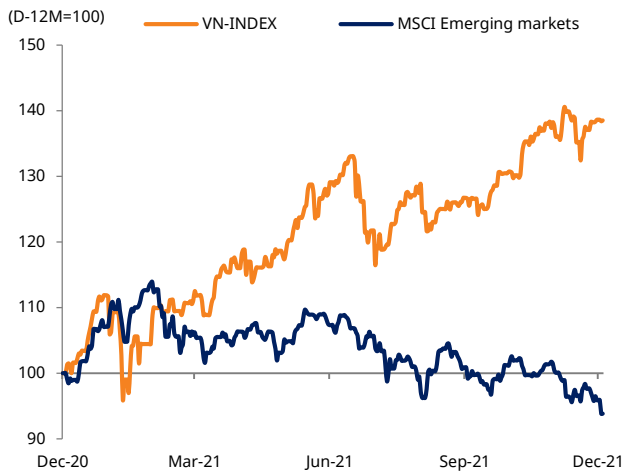
AAA: dự kiến bán đấu giá 100 triệu cổ phiếu, giá khởi điểm 12.000 đồng/cp

Nhựa An Phát Xanh (HoSE: AAA) vừa công bố tài liệu họp ĐHĐCĐ bất thường lần 1 năm 2022, dự kiến tổ chức ngày 10/1/2022 tại Hải Dương. Theo đó, HĐQT dự kiến trình cổ đông phương án phát hành 100 triệu cổ phiếu ra công chúng theo hình thức đấu giá công khai qua Sở Giao dịch Chứng khoán TP HCM (HoSE). Do đó, giá cổ phiếu AAA sẽ không bị điều chỉnh kỹ thuật sau khi chào bán. Toàn bộ cổ phiếu chào bán theo phương thức đấu giá công khai được tự do chuyển nhượng. Thời gian thực hiện trong năm 2022, sau khi UBCK cấp giấy chứng nhận chào bán thêm cổ phiếu ra công chúng theo quy định. Sau phát hành, vốn điều lệ của Nhựa An Phát Xanh có thể tăng lên hơn 4.264 tỷ đồng. Giá khởi điểm bán đấu giá là 12.000 đồng/cp, thấp hơn 25% so với giá trị sổ sách căn cứ trên BCTC hợp nhất bán niên là 16.044 đồng/cp. Nếu so với giá thị trường của cổ phiếu AAA bình quân trong 30 phiên gần nhất (8/11 - 17/12) là 17.474 đồng/cp thì giá khởi điểm này thấp hơn 31%. Kết phiên 20/12, cổ phiếu AAA đứng tại mức 18.100 đồng/cp, tăng 38% so với đầu năm.

PGV: Doanh thu sản xuất điện đạt 33.073 tỷ đồng trong 11 tháng.

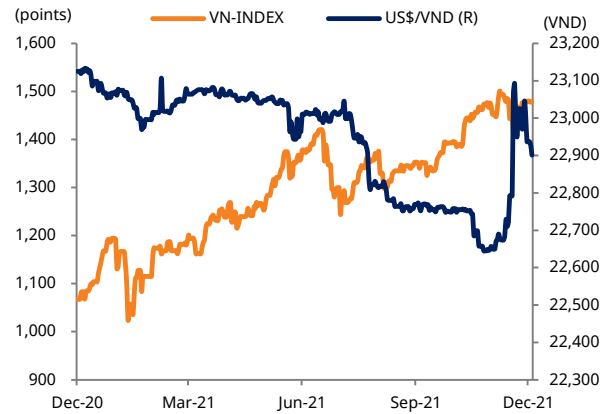
Theo bản tin nhà đầu tư của Tổng Công ty Phát điện 3 - CTCP (EVNGENCO3, UPCoM: PGV), phụ tải tăng trưởng trở lại trong tháng 11 nhờ chính sách nới lỏng giãn cách tại các địa phương. Tổng Công ty tập trung huy động cao các nhà máy thủy điện và nhiệt điện than theo yêu cầu của hệ thống điện. Sản lượng điện sản xuất tháng 11 Công ty mẹ ước đạt hơn 2,04 tỷ kWh. Lũy kế 11 tháng, tổng sản lượng điện sản xuất của EVNGENCO3 đạt 24,22 tỷ kWh, doanh thu sản xuất điện ước thực hiện là 33.073 tỷ đồng. Các nhà máy Nhiệt điện Phú Mỹ đóng góp gần 45% vào cơ cấu doanh thu Tổng Công ty với 14.796 tỷ đồng, theo sau là Nhiệt điện Vĩnh Tân (9.016 tỷ đồng), Nhiệt điện Mông Dương (7.789 tỷ đồng) và Thủy điện Buôn Kuốp (1.472 tỷ đồng). Về thị trường điện và nhiên liệu, giá thanh toán toàn phần (FMP) bình quân tháng 11 là 736 đồng/kWh, cao hơn 4,6% so với cùng kỳ năm trước. Sản lượng khí tiêu thụ của các nhà máy điện Phú Mỹ trung bình khoảng 3,6 triệu m³/ngày, thấp hơn trung bình tháng 10 (3,9 triệu m³/ngày); sản lượng khí tiêu thụ cao nhất là 5,3 triệu m³/ngày, thấp nhất là 1,6 triệu m³/ngày. Các nhà máy đảm bảo nhiên liệu than, dầu luôn duy trì tồn kho tối ưu đảm bảo cho sản xuất. Sang tháng 12, EVNGENCO3 đặt mục tiêu sản lượng điện sản xuất là 1.874 triệu kWh. Tổng Công ty cũng đang nghiên cứu xúc tiến hợp tác phát triển các dự án điện gió tiềm năng để triển khai khi Chính phủ phê duyệt Quy hoạch điện VIII. Ngoài ra, Tổng Công ty đang cùng các thành viên nghiên cứu thực hiện dự án Trung tâm Điện lực Long Sơn sử dụng khí đốt hóa lỏng (LNG) tại tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu.

Biểu đồ 2. VN Index và MSCI Emerging Markets



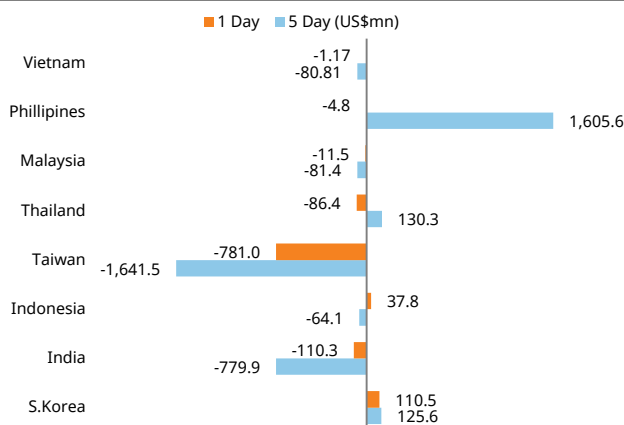
Nguồn: Bloomberg, Bộ phận phân tích Mirae Asset

Biểu đồ 3. VN-Index và USD/VND



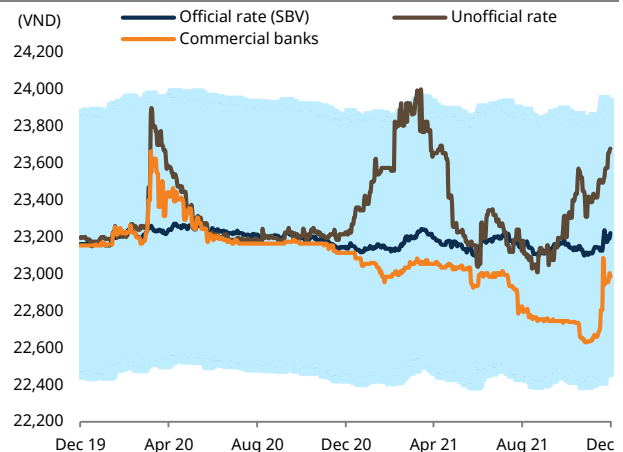
Nguồn: Bloomberg, Bộ phận phân tích Mirae Asset

Biểu đồ 4. Hoạt động nhà đầu tư nước ngoài



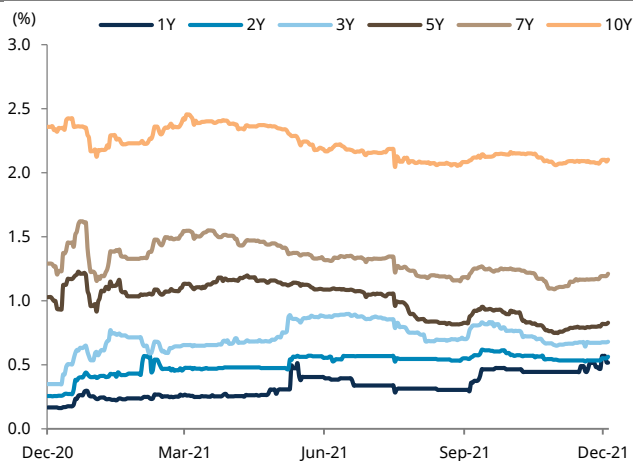
Nguồn: Bloomberg, Bộ phận phân tích Mirae Asset

Biểu đồ 5. Tỷ giá USD/VND



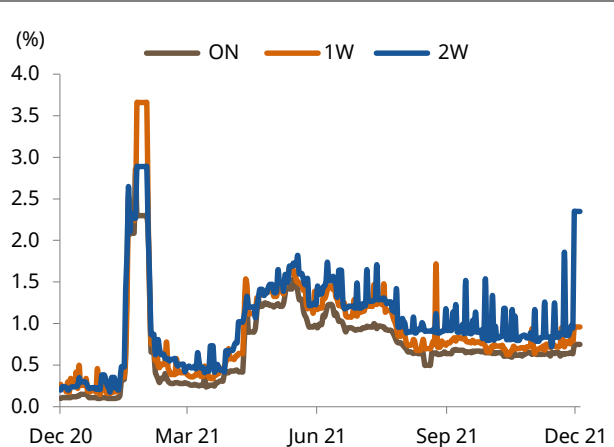
Nguồn: Bloomberg, Bộ phận phân tích Mirae Asset

Biểu đồ 6. Lợi suất trái phiếu chính phủ



Nguồn: Bloomberg, Bộ phận phân tích Mirae Asset

Biểu đồ 7. Lãi suất liên ngân hàng



Nguồn: Bloomberg, Bộ phận phân tích Mirae Asset

Bảng 1: Chỉ số định giá chính của VN30

Tên công ty	Mã	Giá (VND)	Vốn hóa (VND bn)	Sở hữu khối ngoại (%)	Biến động giá (%)				P/E (x)*		P/B (x)*		Tăng trưởng EPS (%)*		ROE (%)*	
					1D	1W	1M	1Y	2021	2022	2021	2022	2021	2022	2021	2022
VN30 Index	VN30 Index	1,511.48	3,945,833		-0.1	-0.3	0.8	44.0	14.1	12.3	2.6	2.2	39.1	15.1	22.8	20.1
Asia Commercial Bank	ACB VN	32,800	88,624	30.0	-0.9	-1.5	-1.9	41.6	9.2	7.2	2.0	1.6	27.0	28.4	23.9	24.2
BIDV	BID VN	43,800	176,164	16.7	-1.8	-3.3	-1.4	-7.7	19.2	14.5	2.1	1.9	57.9	32.4	13.2	15.5
Bao Viet Holdings	BVH VN	57,000	42,312	26.4	0.7	-2.6	-6.7	-0.2	22.9	19.3	2.0	1.8	15.6	19.0	9.1	10.1
VietinBank	CTG VN	32,000	153,784	25.3	-1.4	-1.2	-2.4	18.5	11.8	8.5	1.6	1.4	-4.6	38.4	16.3	19.6
FPT Corp	FPT VN	95,200	86,391	49.0	-0.6	-0.5	-0.1	90.4	20.6	16.9	4.4	4.0	29.1	22.2	24.0	25.3
PetroVietnam Gas JSC	GAS VN	94,000	179,911	2.7	-2.8	-4.3	-11.3	8.9	18.5	15.2	3.6	3.3	25.8	21.6	19.7	22.3
Vietnam Rubber Group	GVR VN	37,700	150,800	0.5	0.3	-1.2	0.0	39.1	32.9	29.9	NA	NA	125.3	10.2	9.4	9.9
HDBank	HDB VN	29,400	58,571	17.0	-0.7	-0.7	-2.6	47.3	10.2	9.2	2.0	1.6	36.9	11.3	20.9	19.9
Hoa Phat Group JSC	HPG VN	46,100	206,202	23.9	-1.7	-3.4	-4.0	61.4	5.6	6.6	2.1	1.6	188.7	-14.9	45.3	29.6
Khang Dien House Trading and Investment	KDH VN	50,200	32,275	32.1	0.4	3.5	9.4	96.5	29.3	21.7	3.3	3.0	-8.6	35.3	13.5	15.7
MBBank	MBB VN	27,950	105,604	23.2	0.2	-1.1	-1.2	63.8	8.8	7.4	1.7	1.4	44.6	19.5	21.7	21.7
Masan Group Corp	MSN VN	166,600	196,677	32.1	2.8	6.1	13.0	98.8	42.6	30.3	9.0	7.0	28,541.6	40.7	31.6	23.1
Mobile World Investment Corp	MWG VN	133,000	94,807	49.0	0.0	-1.8	-4.3	71.7	20.6	15.0	4.7	3.8	11.7	38.0	26.6	28.3
No Va Land Investment Group Corp	NVL VN	116,600	171,822	7.8	1.1	3.1	14.1	141.3	41.6	30.3	5.6	5.0	-523.3	37.4	13.8	13.9
Phat Dat Real Estate Development Corp	PDR VN	95,800	47,208	3.3	0.3	3.6	5.6	151.8	NA	NA	NA	NA	NA	NA	NA	NA
Vietnam National Petroleum Group	PLX VN	53,000	67,341	17.2	0.0	-2.8	-10.8	-1.9	24.5	16.9	2.9	2.9	240.4	44.6	14.7	16.3
Phu Nhuan Jewelry JSC	PNJ VN	94,800	21,554	47.2	0.6	-1.5	-7.3	22.6	23.2	15.9	3.8	3.2	-5.0	45.9	18.4	22.9
PetroVietnam Power Corp	POW VN	18,700	43,793	2.9	2.5	12.7	34.1	55.8	24.1	19.0	1.4	1.3	-22.3	27.0	7.3	7.7
Saigon Beer - Alcohol - Beverage Corp	SAB VN	148,900	95,487	62.6	-0.1	-2.6	-10.9	-25.6	27.4	22.1	4.3	3.7	-23.8	24.2	17.6	19.4
SSI Securities Corp	SSI VN	52,500	51,573	38.6	-1.9	-0.4	8.2	177.4	23.0	25.1	NA	NA	76.6	-8.4	17.7	13.7
Sacombank	STB VN	28,200	53,163	17.5	-1.6	0.4	1.1	65.9	17.1	12.9	1.5	1.4	37.1	33.2	10.0	11.4
Techcombank	TCB VN	49,250	172,913	22.5	-0.5	-1.7	-5.8	67.5	10.0	8.4	1.9	1.5	40.1	18.8	21.0	20.0
Tien Phong Bank	TPB VN	38,800	61,372	29.5	-2.5	3.7	20.4	96.9	12.9	10.6	2.4	1.9	18.9	22.2	21.2	20.2
Vietcombank	VCB VN	98,900	366,808	23.7	-0.6	-0.4	1.9	0.0	18.2	15.1	3.2	2.6	21.8	20.3	20.3	20.4
Vinhomes JSC	VHM VN	86,000	374,476	23.3	3.0	4.8	6.8	28.4	10.3	9.2	3.1	2.4	145.0	11.4	31.5	27.5
Vingroup JSC	VIC VN	98,100	373,292	13.7	-0.9	-4.3	3.5	3.7	123.2	139.3	3.9	3.9	-116.6	-11.6	3.4	3.0
Vietjet Aviation JSC	VJC VN	122,500	66,347	16.5	0.3	-1.2	-4.1	-2.6	NA	34.3	NA	NA	-27.1	-495.1	0.4	16.2
Vietnam Dairy Products JSC	VNM VN	85,500	178,691	54.6	-0.2	-0.9	-0.7	-23.0	17.7	16.8	5.4	5.1	0.7	5.4	33.3	33.7
VPBank	VPB VN	34,150	151,813	15.2	0.0	-2.4	-5.7	86.3	12.1	10.2	1.8	1.6	19.6	17.8	17.8	15.9
Vincom Retail JSC	VRE VN	31,400	71,351	30.0	1.1	4.0	3.0	3.3	38.7	24.9	2.3	2.1	-22.5	55.2	6.1	9.0

Nguồn: Bloomberg, Mirae Asset Research. Số liệu dự phóng (*) được tổng hợp từ nguồn Bloomberg.

Bảng 2: Biến động ngành

Nhóm ngành (Chuẩn GICS)	Điểm tác động (VN-Index 1D)	Vốn hóa (VND bn)	Biến động giá (%)				P/E (X)*		P/B (X)*		Tăng trưởng EPS (%)*		ROE (%)*	
			1D	1W	1M	1Y	2021	2022	2021	2022	2021	2022	2021	2022
VN-Index	1.41	5,753,285	0.1	0.2	1.8	36.8	17.4	13.9	2.7	2.3	33.1	24.8	19.0	19.0
Automobiles & Components	0.00	9,595	0.0	-1.1	-6.5	43.9	7.5	6.1	1.3	1.2	20.6	22.4	10.6	11.5
Banks	-3.88	1,707,714	-0.8	-0.7	-0.2	34.1	12.5	10.2	2.0	1.7	31.9	22.8	17.8	17.9
Capital Goods	1.57	331,465	2.1	2.2	11.1	153.8	13.0	10.8	0.5	0.5	28.8	34.0	8.0	8.5
Commercial & Professional Services	0.01	5,606	0.4	0.2	2.2	20.4	11.4	7.8	NA	NA	-7.8	45.5	8.0	11.1
Consumer Durables & Apparel	-0.02	48,996	-0.1	-0.5	-6.6	68.8	17.1	12.1	2.3	2.0	11.6	38.8	13.3	15.9
Consumer Services	-0.03	9,145	-1.1	-2.1	-5.4	28.5	NA	18.8	NA	NA	NA	NA	-8.5	2.5
Diversified Financials	-0.52	196,081	-0.9	5.7	3.6	223.0	10.1	6.9	NA	NA	80.7	-8.4	16.2	12.7
Energy	0.09	90,790	0.4	-3.3	-9.3	17.5	41.8	16.6	2.4	2.4	NA	NA	12.3	14.1
Food, Beverage & Tobacco	1.47	606,631	1.0	0.7	4.2	30.6	24.9	19.2	5.3	4.4	NA	11.5	23.7	21.2
Health Care Equipment & Services	0.01	4,170	1.4	1.1	10.3	34.6	10.0	13.1	NA	NA	40.4	-23.7	11.7	9.8
Household & Personal Products	0.00	1,652	0.0	0.0	-3.8	-6.3	NA	NA	NA	NA	NA	NA	NA	NA
Insurance	0.13	53,522	1.0	-0.6	-5.5	13.3	20.3	17.1	1.8	1.6	20.0	18.7	8.2	9.2
Materials	-0.36	549,731	-0.2	-1.3	-1.2	80.3	14.2	13.1	1.4	1.1	NA	2.4	26.6	20.1
Media & Entertainment	0.01	1,658	2.6	4.8	11.5	-21.2	NA	NA	NA	NA	NA	NA	NA	NA
Pharmaceuticals	0.02	35,766	1.3	-0.7	-1.2	60.7	NA	NA	NA	NA	NA	NA	NA	NA
Real Estate	3.97	1,378,235	0.3	-1.1	15.0	28.0	14.4	12.7	2.5	2.3	5.7	13.6	11.6	11.9
Retailing	0.00	110,500	1.2	1.4	8.4	62.2	45.8	47.1	3.0	2.6	-4.0	5.1	13.0	12.2
Software & Services	-0.17	93,683	0.0	0.1	1.1	79.2	20.5	15.5	4.4	3.6	55.8	37.0	23.7	25.3
Technology Hardware & Equipment	-0.04	10,803	-0.7	-0.5	-0.9	91.6	19.0	15.6	4.1	3.7	29.4	22.7	22.2	23.3
Telecommunication Services	0.04	2,538	-1.3	-0.4	-10.1	214.5	20.1	14.7	6.6	4.8	95.3	36.8	29.7	29.3
Transportation	-0.04	200,097	6.9	14.3	16.3	472.6	NA	NA	NA	NA	NA	NA	NA	NA
Utilities	-0.91	292,750	0.0	0.4	-0.5	35.8	82.8	74.3	0.6	0.6	18.9	NA	-273.9	33.2

Nguồn: Bloomberg, Mirae Asset Research. Số liệu dự phóng (*) được tổng hợp từ nguồn Bloomberg.

Top 10 tác động VN-Index: Chiều tăng điểm

Mã CP	Thị giá	% Thay đổi (1D)	Khối lượng	Điểm tác động
VHM VN	86,000	3.0	16,016,300	2.8
MSN VN	166,600	2.8	7,522,000	1.4
DIG VN	93,000	6.9	6,335,000	0.8
NVL VN	116,600	1.1	3,944,800	0.5
DPM VN	53,900	6.9	12,385,600	0.4
KBC VN	58,400	4.3	12,005,800	0.4
DCM VN	40,050	6.0	12,913,600	0.3
POW VN	18,700	2.5	36,657,800	0.3
TCH VN	26,400	6.9	18,649,200	0.3
NLG VN	65,200	4.3	6,608,200	0.3

Nguồn: Bloomberg

Top 10 tác động VN-Index: Chiều giảm điểm

Mã CP	Thị giá	% Thay đổi (1D)	Khối lượng	Điểm tác động
GAS VN	94,000	-2.8	1,259,500	-1.3
HPG VN	46,100	-1.7	17,094,400	-0.9
VIC VN	98,100	-0.9	1,467,300	-0.9
BID VN	43,800	-1.8	2,787,700	-0.8
VCB VN	98,900	-0.6	774,100	-0.6
VIB VN	44,100	-3.1	1,968,700	-0.6
CTG VN	32,000	-1.4	6,860,700	-0.6
TPB VN	38,800	-2.5	3,634,600	-0.4
GEX VN	38,500	-3.5	16,327,800	-0.3
DGC VN	160,900	-3.9	2,557,600	-0.3

Disclaimers

This report is published by Mirae Asset Securities (Vietnam) JSC (MAS), a broker-dealer registered in the Socialist Republic of Vietnam and a member of the Vietnam Stock Exchanges. Information and opinions contained herein have been compiled in good faith and from sources believed to be reliable, but such information has not been independently verified and MAS makes no guarantee, representation or warranty, express or implied, as to the fairness, accuracy, completeness or correctness of the information and opinions contained herein or of any translation into English from the Vietnamese language. In case of an English translation of a report prepared in the Vietnamese language, the original Vietnamese language report may have been made available to investors in advance of this report.

The intended recipients of this report are sophisticated institutional investors who have substantial knowledge of the local business environment, its common practices, laws and accounting principles and no person whose receipt or use of this report would violate any laws and regulations or subject MAS and its affiliates to registration or licensing requirements in any jurisdiction shall receive or make any use hereof.

This report is for general information purposes only and it is not and shall not be construed as an offer or a solicitation of an offer to effect transactions in any securities or other financial instruments. The report does not constitute investment advice to any person and such person shall not be treated as a client of MAS by virtue of receiving this report. This report does not take into account the particular investment objectives, financial situations, or needs of individual clients. The report is not to be relied upon in substitution for the exercise of independent judgment. Information and opinions contained herein are as of the date hereof and are subject to change without notice. The price and value of the investments referred to in this report and the income from them may depreciate or appreciate, and investors may incur losses on investments. Past performance is not a guide to future performance. Future returns are not guaranteed, and a loss of original capital may occur. MAS, its affiliates and their directors, officers, employees and agents do not accept any liability for any loss arising out of the use hereof.

MAS may have issued other reports that are inconsistent with, and reach different conclusions from, the opinions presented in this report. The reports may reflect different assumptions, views and analytical methods of the analysts who prepared them. MAS may make investment decisions that are inconsistent with the opinions and views expressed in this research report. MAS, its affiliates and their directors, officers, employees and agents may have long or short positions in any of the subject securities at any time and may make a purchase or sale, or offer to make a purchase or sale, of any such securities or other financial instruments from time to time in the open market or otherwise, in each case either as principals or agents. MAS and its affiliates may have had, or may be expecting to enter into, business relationships with the subject companies to provide investment banking, market-making or other financial services as are permitted under applicable laws and regulations.

No part of this document may be copied or reproduced in any manner or form or redistributed or published, in whole or in part, without the prior written consent of MAS.